

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp, điều chỉnh, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Cà phê Olympic tại Văn bản số 66/CV-CT ngày 18 tháng 6 năm 2026 về việc giải trình, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở của Công ty Cổ phần Cà phê Olympic tại đường số 1, KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Cà phê Olympic, địa chỉ tại đường số 1, KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Sản xuất cà phê hòa tan, công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất cà phê hòa tan hỗn hợp, công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất cà phê nhân rang, xay, công suất 3.000 tấn sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng và kho, diện tích sàn 16.214,4 m²” với các nội dung như sau

1. Thông tin chung của Chủ cơ sở:

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Cà phê Olympic.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 1, KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3603425174, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 11 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 7 năm 2025 do phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603425174.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất cà phê hòa tan; sản xuất cà phê hòa tan hỗn hợp; sản xuất cà phê nhân rang, xay; cho thuê nhà xưởng và kho.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 54.090 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

- Công suất:

STT	Mục tiêu	Quy mô, công suất
1	Sản xuất cà phê nhân rang, xay	3.000 tấn sản phẩm/năm
2	Sản xuất cà phê hòa tan	5.000 tấn sản phẩm/năm
3	Sản xuất cà phê hòa tan hỗn hợp	30.000 tấn sản phẩm/năm
4	Cho thuê nhà xưởng và kho	diện tích sàn 16.214,4 m ²

- Quy trình sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất cà phê hòa tan: *Bột cà phê rang xay → Trích ly → Tách hương → Ly tâm → Cô đặc → Trộn dịch → Sấy phun/Sấy lạnh → Dò kim loại → Phối trộn/Đưa vào nguyên liệu đầu vào để sản xuất cà phê hòa tan → Phun dầu → Đóng gói → Xuất bán thị trường.*

(2) Quy trình sản xuất cà phê hòa tan hỗn hợp: *Nguyên liệu (bột cà phê hòa tan, đường, sữa, bột kem, ...) → Cân → Trộn → Bẫy từ → Đóng gói sơ cấp (tự động) → Đóng túi /hộp thứ cấp → In date túi/hộp → Đóng thùng → Lưu kho.*

(3) Quy trình sản xuất cà phê nhân rang, xay: *Cà phê nhân xanh → Sàng → Rang → (*)/(**)*

(*) → Cân → Đóng gói.

(**) → Xay → Cân → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Cà phê Olympic.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Cà phê Olympic có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ... tháng ... năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Nhơn Trạch;
- Công ty Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa;
- Công ty Cổ phần Cà phê Olympic (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ HCC thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (P).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Tổng Công ty Tín Nghĩa, nay là Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (Đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp) theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải tại KCN Nhơn Trạch III số 51/HĐXLNT ngày 20 tháng 11 năm 2018 và các phụ lục đính kèm hợp đồng xử lý nước thải số 51/HĐXLNT giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, không xả trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (vệ sinh, rửa mặt, tay, chân) của công nhân tại các công trình hiện hữu được thu gom bằng đường ống uPVC D114, dẫn về các bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích khoảng 83 m³) để xử lý sơ bộ, sau đó được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ công đoạn tách nước ra khỏi bã cà phê bằng silo chứa bã và máy ép bã tại khu vực nhà chứa bã cà phê hiện hữu được thu gom vào máng thu đặt phía dưới thiết bị, sau đó dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.
- Nguồn số 03: Nước thải từ rửa máy ép bã cà phê tại khu vực nhà chứa bã cà phê hiện hữu theo đường ống Ø114 mm vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ công đoạn tách hương tại xưởng trích ly hiện hữu được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình cô đặc dịch cà phê tại xưởng trích ly hiện hữu (bao gồm nước gia nhiệt cho thiết bị cô đặc bị ngưng tụ

và nước trong dịch cà phê bị bay hơi ngưng tụ) được thu gom về các bồn chứa trung gian. Một phần nước này được tái sử dụng, phần còn lại được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất cà phê hòa tan tại xưởng trích ly hiện hữu theo đường ống Ø90 dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy nồi hơi tại nhà lò hơi hiện hữu theo đường ống Ø114 dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình xả cặn bể chứa nước của hệ thống xử lý khí thải lò hơi tại nhà lò hơi hiện hữu được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Nguồn số 09: Nước thải từ việc rửa ngược các bồn lọc nước tại nhà lò hơi hiện hữu theo đường ống Ø27 mm dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Nguồn số 10: Nước thải từ quá trình vệ sinh sàn nhà xưởng và các công trình phụ trợ hiện hữu theo phễu thoát sàn dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ quá trình cô đặc dịch cà phê tại xưởng trích ly mở rộng (bao gồm nước gia nhiệt cho thiết bị cô đặc bị ngưng tụ và nước trong dịch cà phê bị bay hơi ngưng tụ) được thu gom về các bồn chứa trung gian. Một phần nước này được tái sử dụng, phần còn lại dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Nguồn số 12: Nước thải từ công đoạn tách hương tại xưởng trích ly mở rộng được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Nguồn số 13: Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất cà phê hòa tan tại xưởng trích ly mở rộng theo đường ống Ø90 được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Nguồn số 14: Nước thải từ tháp dập ướt xử lý bụi phát sinh từ máy sấy bã cà phê được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở để xử lý.

- Nguồn số 15: Nước thải từ quá trình vệ sinh dụng cụ thí nghiệm được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở để xử lý.

Toàn bộ nước thải sau khi xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 sẽ được dẫn về 01 hố ga đầu nối có tọa độ X = 1184828, Y = 410496 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°) để dẫn vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 và tiếp tục được xử lý trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn.

- Số lượng: 10 bể. Với tổng thể tích: 83 m^3 .
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ
 - + Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải, công suất $670 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.
 - + Nước thải sản xuất: Hệ thống xử lý nước thải, công suất $670 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của cơ sở bao gồm 02 modul xử lý song song với quy trình công nghệ như sau:

Modul $400 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (hiện hữu):

Nước thải đầu vào → Bể thu gom → Bể lắng sơ bộ → Bể điều hòa → Bể keo tụ tạo bông 1 → Bể tuyển nổi DAF → Bể chỉnh pH → Bể trung gian 1,2 → Bể UASB → Ngăn chứa sau UASB → Bể sinh học hiếu khí MBBR 1 → Bể sinh học Aerotank 1 → Bể sinh học hiếu khí MBBR 2 → Bể sinh học Aerotank 2 → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

Modul $270 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (xây mới):

Nước thải đầu vào → Bể thu gom (dùng chung với Modul $400 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (hiện hữu)) → Bể lắng sơ bộ → Bể điều hòa → Bể keo tụ tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý → Bể chỉnh pH → Bể trung gian 1,2 → Bể UASB → Ngăn chứa sau UASB → Bể sinh học hiếu khí MBBR 1 → Bể sinh học Aerotank 1 → Bể sinh học hiếu khí MBBR 2 → Bể sinh học Aerotank 2 → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H_2SO_4 , PAC, Polymer anion, Polymer cation, NaOCl (Javen).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 2, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN tại 01 vị trí trên đường số 10 của KCN, tọa độ: X = 1.184.828, Y = 410.496 (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°*), không xả thải ra ngoài môi trường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 2 để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Trường hợp nước thải không đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 2, phải ngưng các hoạt động phát sinh nước thải và nhanh chóng khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 2, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 2.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc tái sử dụng nước thải (nguồn số 05 và nguồn số 11), được thu gom về các bồn chứa trung gian, cho các nhu cầu sản xuất của cơ sở như pha hóa chất cho HTXLNT; vệ sinh sàn nhà xưởng và các công trình phụ trợ; vệ sinh máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất cà phê hòa tan; vệ sinh máy ép bã cà phê. Nước thải tái sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp mục đích sử dụng nước.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 2 và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT

ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy sàng tách đá và máy sàng tách tạp tại nhà kho nguyên liệu hữu (khí thải sau hệ thống xử lý thoát ra môi trường lao động, không có dòng thải).
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy rang cà phê hiện hữu tại xưởng rang, xay hiện hữu.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy rang cà phê lắp mới 1 tại nhà lò hơi.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ thiết bị cooling và trong quá trình vận chuyển cà phê rang từ máy rang cà phê lắp mới 1 tại nhà lò hơi
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy rang cà phê lắp mới 2 tại nhà lò hơi
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ thiết bị cooling và trong quá trình vận chuyển cà phê rang từ máy rang cà phê lắp mới 2 tại nhà lò hơi.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy nghiền cà phê rang tại xưởng trích ly hiện hữu (khí thải sau hệ thống xử lý thoát ra môi trường lao động, không có dòng thải).
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn sấy phun tại xưởng sấy phun, sấy lạnh hiện hữu.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn sấy lạnh tại xưởng sấy phun, sấy lạnh hiện hữu (khí thải sau hệ thống xử lý thoát ra môi trường lao động, không có dòng thải).
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ công đoạn sấy phun tại xưởng trích ly mở rộng.
- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi tại nhà lò hơi hiện hữu.
- Nguồn số 12: Mùi từ hệ thống thu gom nước thải 670 m³/ngày.đêm (không có dòng thải).
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ máy sấy bã cà phê (không có dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0):

Dòng thải	Nguồn thải	Vị trí/Thiết bị phát sinh	Số lượng	Ống thải	Tọa độ vị trí	Công suất hệ thống
I	Nhà xưởng rang, xay hiện hữu					
Dòng thải 01	Nguồn số 02	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy rang cà phê hiện hữu tại xưởng rang, xay (hiện hữu).	1 hệ thống	1 ống thải	X= 1184914; Y= 410619.	20.000 m ³ /giờ
II	Nhà chứa lò hơi					
Dòng thải 02	Nguồn số 03	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy rang cà phê lắp mới 1 tại nhà lò hơi	1 hệ thống	1 ống thải	X= 1184854; Y= 410577.	2.500 m ³ /giờ
Dòng thải 03	Nguồn số 04	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ thiết bị cooling và trong quá trình vận chuyển cà phê rang từ máy rang cà phê lắp mới 1 tại nhà lò hơi	1 hệ thống	1 ống thải	X= 1184853; Y= 410583.	10.000 m ³ /giờ
Dòng thải 04	Nguồn số 05	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy rang cà phê lắp mới 2 tại nhà lò hơi	1 hệ thống	1 ống thải	X= 1184852; Y= 410580.	2.500 m ³ /giờ
Dòng thải 05	Nguồn số 06	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ thiết bị cooling và trong quá trình vận chuyển cà phê rang từ máy rang cà phê lắp mới 2 tại nhà lò hơi	1 hệ thống	1 ống thải	X= 1184857; Y= 410610	10.000 m ³ /giờ
Dòng thải 08	Nguồn số 11	Ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi tại nhà lò hơi	1 hệ thống	1 ống thải	X= 1184845; Y= 410583	28.500 m ³ /giờ
III	Nhà xưởng sấy phun, sấy lạnh hiện hữu					
Dòng thải 06	Nguồn số 08	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi túi vải xử lý bụi cà phê phát sinh từ công đoạn sấy phun tại xưởng sấy phun, sấy lạnh (hiện hữu).	01 hệ thống	1 ống thải	X=1185021; Y= 410510.	35.000 m ³ /giờ
IV	Nhà xưởng trích ly mở rộng					

Dòng thải 07	Nguồn số 10	Ổng thải của hệ thống túi vải xử lý bụi cà phê phát sinh từ công đoạn sấy phun tại xưởng trích ly mở rộng	1 hệ thống	1 ống thải	X=1184918; Y= 410655.	35.000 m ³ /giờ
--------------	-------------	---	------------	------------	--------------------------	----------------------------

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở dự kiến là 143.500 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT (cột B))	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm³	≤ 80		
II	Dòng khí thải số 08				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm³	≤ 50		
3	CO	mg/Nm³	≤ 300		
4	NO _x	mg/Nm³	≤ 250		

Ghi chú: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy sàng tách đá và máy sàng tách tạp tại nhà kho nguyên liệu hiện hữu được thu gom, đưa qua 02 thiết bị cyclone (01 cho máy sàng tách đá, 01 cho máy sàng tách tạp) để xử lý; dòng khí sau khi qua 02 cyclone tiếp tục được dẫn qua 01 hệ thống lọc bụi túi vải trước khi thoát vào môi trường lao động bên trong nhà kho (không có dòng thải).

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy rang cà phê hiện hữu tại xưởng rang, xay hiện hữu được thu gom và dẫn qua thiết bị cyclone để xử lý. Khí thải sau xử lý được thoát ra môi trường bên ngoài nhà xưởng bằng ống thải (Dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy rang cà phê lắp mới 1 tại nhà lò hơi được thu gom và dẫn qua 01 thiết bị cyclone, công suất 2.500 m³/giờ để xử lý. Khí thải sau xử lý được thoát ra môi trường bằng ống thải (Dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ thiết bị cooling và trong quá trình vận chuyển cà phê rang từ máy rang cà phê lắp mới 1 tại nhà lò hơi được thu gom và dẫn qua 01 thiết bị cyclone để xử lý. Khí thải sau xử lý được thoát ra môi trường bằng ống thải (Dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy rang cà phê lắp mới 2 tại nhà lò hơi được thu gom và dẫn qua 01 thiết bị cyclone, công suất 2.500 m³/giờ để xử lý. Khí thải sau xử lý được thoát ra môi trường bằng ống thải (Dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ thiết bị cooling và trong quá trình vận chuyển cà phê rang từ máy rang cà phê lắp mới 2 tại nhà lò hơi được thu gom và dẫn qua 01 thiết bị cyclone để xử lý. Khí thải sau xử lý được thoát ra môi trường bằng ống thải (Dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy nghiền cà phê rang tại xưởng trích ly hiện hữu được thu gom và dẫn qua 01 thiết bị cyclone để thu hồi nguyên liệu cho sản xuất, sau đó được thải vào môi trường lao động (không có dòng thải ra môi trường).

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn sấy phun tại xưởng sấy phun, sấy lạnh hiện hữu được thu gom và dẫn qua 01 hệ thống lọc bụi túi vải, công suất 35.000 m³/giờ. Khí thải sau xử lý được thoát ra môi trường bên ngoài nhà xưởng bằng ống thải (Dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn sấy lạnh tại xưởng sấy phun, sấy lạnh hiện hữu được thu gom bằng 01 hệ thống lọc bụi túi vải, công suất 5.000 m³/giờ, sau đó được thoát trở lại môi trường lao động trong phòng lạnh. (không có dòng thải ra môi trường).

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ công đoạn sấy phun tại xưởng trích ly mở rộng được thu gom và dẫn qua 01 hệ thống lọc bụi túi vải, công suất 35.000 m³/giờ. Khí thải sau xử lý được thoát ra môi trường bên ngoài nhà xưởng bằng ống thải (Dòng khí thải số 07).

- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi tại nhà lò hơi hiện hữu (01 lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ) được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý khí thải lò hơi để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường bằng ống thải cao 30 mét. (Dòng khí thải số 08).

- Nguồn số 12: Mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải 670 m³/ngày đêm (gồm modul 400 m³/ngày đêm hiện hữu và modul 270 m³/ngày đêm xây mới) được kiểm soát bằng các biện pháp vận hành: duy trì nồng độ oxy hòa tan (DO) trong các bể sinh học, vận hành máy thổi khí liên tục, kiểm soát tải lượng hữu cơ đầu vào, quản lý bùn thải hợp lý và định kỳ chuyển giao bùn cho đơn vị chức năng (Không có dòng thải ra môi trường).

- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ máy sấy bã cà phê (sấy bã ẩm 80% thành bã ẩm 40%) được thu gom và dẫn qua 01 tháp dập ướt (02 cấp phun nước, có lớp đệm sứ) để xử lý, sau đó được thoát vào môi trường lao động bên trong nhà lò hơi (Không có dòng thải ra môi trường).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn sàng tạp chất (Nguồn số 01, không có Dòng thải):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi từ máy sàng tách đá và máy sàng tách tạp → 02 thiết bị cyclone (01 cho máy sàng tách đá, 01 cho máy sàng tách tạp) → 01 hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải (thoát vào môi trường lao động).*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn rang cà phê (xưởng rang, xay hiện hữu) (Nguồn số 02, tương ứng với Dòng thải số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi từ máy rang cà phê hiện hữu → Quạt hút → Cyclone → Ống thải → Khí thải đạt giá trị giới hạn được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi tại máy rang cà phê lắp mới (Nguồn số 03 và Nguồn số 05, tương ứng với Dòng thải số 02 và Dòng thải số 04).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi từ máy rang cà phê lắp mới 1 (quá trình rang) → Quạt hút → Cyclone → Ống thải → Khí thải đạt giá trị giới hạn được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi tại thiết bị cooling và vận chuyển của máy rang lắp mới 1 (Nguồn số 04 và Nguồn số 06, tương ứng với Dòng thải số 03 và Dòng thải số 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi từ thiết bị cooling và quá trình vận chuyển → Quạt hút → Cyclone → Ống thải → Khí thải đạt giá trị giới hạn được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền cà phê (Nguồn số 07, không có Dòng thải):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi mịn cà phê nhân từ máy nghiền → Quạt hút → Cyclone → Thoát vào môi trường lao động.*

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn sấy phun (Nguồn số 08 và Nguồn số 10, tương ứng với Dòng thải số 06 và Dòng thải số 07).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi mịn cà phê hòa tan từ tháp sấy phun → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Ống thải → Khí thải đạt giá trị giới hạn được xả thải ra môi trường.*

Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ/hệ thống.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.7. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn sấy lạnh (Nguồn số 09, không có Dòng thải):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi mịn cà phê hòa tan từ công đoạn nghiền tinh thể đá → Quạt hút → 01 hệ thống lọc bụi túi vải → Thoát vào môi trường lao động.*

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.8. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi (Nguồn số 11, tương ứng với Dòng thải số 08):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải lò hơi → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone chùi → Ventury dập bụi bằng nước → Tháp lọc bụi ướt → Tháp lọc bụi khô (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt giá trị giới hạn được xả thải ra môi trường.*

Công suất thiết kế: 28.500 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính.

1.2.9. Hệ thống xử lý bụi từ máy sấy bã cà phê (Nguồn số 13, không có Dòng thải):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi và hơi nước từ máy sấy bã cà phê → Quạt hút → 01 tháp dập ướt (02 cấp phun nước, lớp đệm sứ) → Thoát vào môi trường lao động.*

Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (dự kiến từ tháng 03 năm 2027 đến tháng 8 năm 2027).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Các công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm của cơ sở gồm:

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy rang cà phê hiện hữu tại xưởng rang, xay hiện hữu (Dòng khí thải số 01).

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ thiết bị cooling và trong quá trình vận chuyển cà phê rang từ máy rang cà phê lắp mới 1 tại nhà lò hơi (Dòng khí thải số 03).

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ thiết bị cooling và trong quá trình vận chuyển cà phê rang từ máy rang cà phê lắp mới 2 tại nhà lò hơi (Dòng khí thải số 05).

- 01 hệ thống xử lý bụi túi vải xử lý bụi cà phê phát sinh từ công đoạn sấy phun tại xưởng sấy phun, sấy lạnh hiện hữu (Dòng khí thải số 06).

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh tại công đoạn sấy phun trong xưởng trích ly mở rộng (Dòng khí thải số 07).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (Dòng khí thải số 08).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại 01 ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy rang cà phê hiện hữu tại xưởng rang, xay hiện hữu, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ

- Tại 01 ống thoát khí của Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ thiết bị cooling và trong quá trình vận chuyển cà phê rang từ máy rang cà phê lắp mới 1 tại nhà lò hơi, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- Tại 01 ống thoát khí của Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ thiết bị cooling và trong quá trình vận chuyển cà phê rang từ máy rang cà phê lắp mới 2 tại nhà lò hơi, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- Tại 01 ống thoát khí của Hệ thống xử lý bụi túi vải xử lý bụi cà phê phát sinh từ công đoạn sấy phun tại xưởng sấy phun, sấy lạnh hiện hữu, công suất thiết kế 35.000 m³/giờ.

- Tại 01 ống thoát khí của Hệ thống xử lý bụi phát sinh tại công đoạn sấy phun trong xưởng trích ly mở rộng, công suất thiết kế 35.000 m³/giờ.

- Tại 01 ống thoát khí của Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế 28.500 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được

sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (tổng 18 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công
nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Máy sàng tạp chất tại nhà kho nguyên liệu hiện hữu.
- Nguồn số 2: Máy rang cà phê hiện hữu tại xưởng rang xay hiện hữu.
- Nguồn số 3: Máy rang cà phê lắp mới thứ nhất tại nhà lò hơi hiện hữu.
- Nguồn số 4: Máy rang cà phê lắp mới thứ hai tại nhà lò hơi hiện hữu.
- Nguồn số 5: Máy nghiền cà phê tại xưởng trích ly hiện hữu.
- Nguồn số 6: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi tại nhà lò hơi hiện hữu.
- Nguồn số 7: Hệ thống xử lý nước thải 670 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 8: Máy phát điện dự phòng hiện hữu.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến
trực 107⁰45', múi chiều 3⁰)

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1184896 Y = 410581.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1184914, Y = 410619.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1184904, Y = 410621.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1184895 Y = 410623.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1184927, Y = 410564.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1184849, Y = 410579.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1184871, Y = 410684.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1184863, Y = 410624.

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường
và QCVN 26:2025/BNNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như
sau:

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 26:2025/BNNMT và Quy chuẩn kỹ
thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2025/BNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Tối (22h00 đến trước 06h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	12
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	NH	Rắn	5
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	200
Tổng cộng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					217

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã CT	Trạng thái	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa thải (bao PE, PP)	18 01 06	Rắn	TT-R	471.000
2	Giấy carton thải	18 01 05	Rắn	TT-R	1.413.000
3	Vỏ lụa thải	-	Rắn	TT	1.008.000
4	Xỉ tro lò hơi	04 02 06	Rắn	TT	1.379.990
5	Sắt thép phế	12 08 04	Rắn	TT-R	980
6	Hộp chứa mực in văn phòng thải	08 02 06	Rắn	TT	8
7	Bùn thải từ bể tự hoại	-	Bùn	TT	7.640
8	Bảo ôn cách nhiệt (làm từ bông thủy tinh) thải	11 06 04	Rắn	TT-R	20
Tổng cộng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					4.280.638

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Chất thải sinh hoạt	Khối lượng phát sinh tối đa (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt nhóm thực phẩm	18,72
2	Chất thải sinh hoạt nhóm tái chế	6,24
3	Chất thải sinh hoạt còn lại	6,24
Tổng cộng khối lượng dự kiến phát sinh		31,2

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Hộp mực in thải từ quá trình sản xuất	08 02 04	KS	Rắn	2,4
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	Rắn	2.835,85
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	Rắn	8.507,6
4	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	60
5	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại từ hoạt động phòng thí nghiệm	19 05 02	KS	Rắn/Lỏng	37,9
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	KS	Bùn	1.360.320
7	Pin mặt trời thải	19 02 08	KS	Rắn	49
Tổng cộng khối lượng dự kiến phát sinh					1.371.764

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày

29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Quyết định số 86/2025/QĐUBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đồng Nai, Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định lộ trình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn trên địa bàn thành phố Đồng Nai và các quy định khác có liên quan.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng, phuy, can có nắp đậy chuyên dụng, đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. *Kho lưu chứa:*

- Diện tích: 70 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* thùng nhựa, bao tải,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

2.2.2. *Kho lưu chứa:*

- Diện tích kho lưu chứa:

+ Khu lưu giữ bã cà phê: 240,4 m²

+ Khu lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường khác: 40 m²

- Thiết kế, cấu tạo:

+ Khu lưu giữ bã cà phê: mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông.

+ Khu lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường khác: dạng container.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120-240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. *Kho lưu chứa*: Không bố trí

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐCP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TTBNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau

sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 2, Ủy ban nhân dân phường Nhơn Trạch về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 2, Ủy ban nhân dân phường Nhơn Trạch (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công
nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/02/2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

6. Việc bố trí, xây dựng/ lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp đề xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Nguyên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ và cam kết trong hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường; Tăng cường các giải pháp kiểm soát, giảm thiểu mùi phát sinh từ quá trình sản xuất của dự án để đảm bảo không ảnh hưởng đến doanh nghiệp lân cận và khu dân cư; nếu đề xảy ra khiếu kiện, khiếu nại, Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

8. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

9. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**